TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HS-PT
Ngày: 16/01/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 285/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Minh H về tội *"*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*"*. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo:

Nguyễn Minh H, sinh ngày 01/12/1983; tại: tỉnh Quảng Nam *(nay là thành phố Đà Nẵng)*; nơi cư trú: Khu phố F, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là Khu phố F, xã T, thành phố Đà Nẵng*)*; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn V và bà Trần Thị N; có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần N1 *(gọi tắt là* Công ty N2*)* trúng thầu dự án Khu dân cư T, Đ theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện T về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình: KDC T, thôn Đ, xã B Nam; Quyết định số 146/QĐ-PTQĐCNDV ngày 21/10/2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất và công nghệ dịch vụ huyện T về việc phê duyệt kết

quả lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình. Trên cơ sở đó, ngày 16/11/2022, Trung tâm Phát triển quỹ đất và công nghệ dịch vụ huyện T ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 20/2022/HĐKT với Công ty N2.

Để phục vụ thi công xây dựng công trình, đầu tháng 01/2023, Công ty N2 liên hệ với Công ty TNHH T3 *(gọi tắt là* Công ty T3*)* để hợp đồng thi công một số hạng mục liên quan đến cung ứng vật liệu san lấp như: đất san nền, đường nội bộ và hệ thống thoát nước mưa. Ngày 03/01/2023, Công ty N2 và Công ty T3 ký hợp đồng số 03/2023/HĐNC/NH-HPC cung ứng vật liệu công trình dự án khu dân cư T Đ thuộc thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng*)* trị giá 3.318.810.000 đồng, trong đó khối lượng đất nền là 10.205,914 m^3, đơn giá 133.102 đồng/m^3, thành tiền là 1.358.424.247 đồng. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty T3 đã tạm ứng số tiền 300.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng. Ngày 06/01/2023, Công ty N2 và Công ty T3 tiếp tục ký hợp đồng số 04/2023/HĐNC/NH-HPC cung ứng nhân công, máy thi công trị giá 1.145.771.000 đồng.

Để có đủ số lượng đất cung cấp trong quá trình thi công dự án theo Hợp đồng đã ký kết với Công ty N2, Nguyễn Minh H nảy sinh ý định khai thác đất trái phép. Nguyễn Minh H đến gặp người sử dụng đất tại khu vực N là ông Nguyễn Văn A và đưa lý do khu đất ở phía dưới đường dây tải điện 500 KV không đảm bảo an toàn lưới điện, H trao đổi với ông A xin múc lớp đất mặt về việc hạ cốt nền đất dưới đường dây tải điện để đảm bảo an toàn, ông A trả lời khu đất do Ban Quản lý đường dây điện quản lý nên không có quyền cho phép múc đất.

Sau đó, Nguyễn Minh H đến gặp ông Nguyễn Văn V1, Chủ tịch UBND xã B xin phép khai thác đất ở khu vực N. Ngày 13/3/2023, UBND xã B có Tờ trình số 165/TTr-UBND về việc xin phép khai thác đất tại khu vực N, H trực tiếp đem Tờ trình trên đến Công an huyện T nhưng Công an huyện T không tiếp nhận.

Mặc dù, không được các cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, tuy nhiên từ ngày 11/3/2023, H thuê Hồ Xuân H1 sử dụng xe múc để múc đất trái phép; thuê Nguyễn Tấn H2 sử dụng xe tải biển số 92C - 044.98 do H2 sở hữu để vận chuyển đất trái phép từ khu vực Núi Ngang tới công trình Khu dân cư S thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng*)*; thuê Nguyễn Văn B sử dụng xe ủi để san ủi mặt bằng tại công trình. Toàn bộ quá trình khai thác đất trên, H giao cho Võ Văn X là nhân viên kỹ thuật của công ty tiến hành giám sát, ghi chép vào sổ theo dõi các lượt xe chở đất để làm căn cứ tính chi phí. Quá trình thực hiện dự án, Công ty N2 không biết việc khai thác đất trái phép của Công ty T3. Đến cuối tháng 4/2023, sau khi bị người dân phản ánh, chính quyền xã B đã yêu cầu Nguyễn Minh H dừng việc khai thác đất trái phép.

Ngày 15/5/2024, Liên đoàn Địa chất T4 có Kết luận giám định tư pháp số: 104/KLGĐ-ĐCTTB đối với khối lượng đất *(nguyên thuỷ)* bị Công ty T3 khai thác trái phép tại khu vực Núi Ngang thuộc thôn C, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng*)* như sau: diện tích khai thác đất trái phép tại thời điểm giám định đo được là 3.203m^2; chiều sâu khai thác từ 0,49m đến 2,5m, trung bình là 1,51m; khối lượng đất *(nguyên thuỷ)* đã khai thác trái phép là

4.850m^3. Ngày 12/8/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam *(cũ)* có Kết luận định giá tài sản số 2618/KL-HĐGTS như sau: giá trị của 4.850m^3 đất khai thác san lấp, xây dựng công trình là 291.000.000 đồng *(đơn giá 60.000 đồng/m^3)*.

Quá trình điều tra xác định: đất san nền tại công trình Khu dân cư T Đ mà Công ty T3 cung cấp cho nhà thầu là Công ty N2 có hai nguồn: nguồn thứ nhất là đất mua tại mỏ đất Quế Long với số lượng 242m^3, nguồn thứ hai là đất khai thác trái phép tại khu vực N. Sau khi Công ty T3 thực hiện đổ đất san lấp nền của khu dự án, ngày 12/7/2023, đại diện Công ty N2 là ông Hoàng Minh T1 đã ký biên bản xác nhận khối lượng công việc đã hoàn thành với H; trong đó xác nhận khối lượng đất đã đổ là 3.450m^3 tương ứng với số tiền là 459.200.774 đồng *(theo hợp đồng đơn giá là 133.102 đồng/m^3)*. H đã chi trả tiền vận chuyển là 69.580.000 đồng cho Nguyễn Tấn H2; chi tiền san ủi 70.000.000 đồng cho Nguyễn Văn B; chi tiền múc đất là 40.944.000 đồng cho Hồ Xuân H1; trả tiền đất mua tại mỏ đất Quế Long với số tiền 32.210.684 đồng *(24m^3 x 133.102 đồng/m^3)*. Tổng cộng, số tiền mà H đã chi phí là 212.380.714 đồng. Căn cứ hồ sơ thu thập được, xác định chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản mà Nguyễn Minh H đã bỏ ra theo khoản 3 Điều 4 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2023 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản là tổng chi phí H bỏ ra là 180.170.000 đồng. Ngoài ra, H đã mua 242m^3 đất hợp pháp tại mỏ đất Quế Long với số tiền 32.210.684 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 227; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017)*.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh H phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H **01** ***(Một)*** năm **03** ***(Ba)*** tháng tù và xử phạt bổ sung số tiền 50.000.000 *(Năm mươi triệu)* đồng. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng vụ án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/9/2025, bị cáo Nguyễn Minh H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Minh H giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh H và sửa bản án sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với hồ sơ vụ án và các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Bị cáo Nguyễn Minh H không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác đất tại khu vực Núi Ngang thuộc thôn C, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng*)*. Thế nhưng, để có đủ khối lượng đất cung cấp cho công trình dự án Khu dân cư T, thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng*)* theo Hợp đồng kinh tế số: 03/2023/HĐNC/NH-HPC về việc cung ứng vật liệu công trình dự án với Công ty Cổ phần N1; trong tháng 3/2023, bị cáo Nguyễn Minh H *(lúc này đang là giám đốc* Công ty T3*)* đã tự ý thuê người san ủi, múc đất và vận chuyển đất trái phép từ khu vực N tới công trình dự án để cung cấp cho Công ty N2. Khối lượng đất bị cáo H đã khai thác tại khu vực N để cung ứng cho công trình dự án Khu dân cư T, thôn Đ theo Biên bản xác nhận khối lượng công việc đã hoàn thành giữa Công ty N2 với bị cáo H là 3.208m^3 *(sau khi trừ đi khối lượng đất bị cáo* H *mua hợp pháp tại mỏ đất Quế Long là 242m^3)*, tương ứng với số tiền là 426.991.216 đồng *(theo hợp đồng, đơn giá là 133.102 đồng/m^3)*. Sau khi trừ đi các khoản chi phí mà bị cáo H đã thuê người để san ủi, múc đất và vận chuyển tổng cộng số tiền là 180.524.000 đồng, số tiền bị cáo H thu lợi bất chính từ việc khai thác và cung cấp đất cho Công ty N2 là 246.467.216 đồng.

Ngoài ra, theo Kết luận giám định tư pháp của Liên đoàn Địa chất T4 xác định tổng khối lượng đất mà bị cáo Nguyễn Minh H khai thác trái phép tại khu vực N là **4.850m^3**. Trong đó, bị cáo Nguyễn Minh H đã cung cấp cho nhà thầu là Công ty N2 tại công trình dự án Khu dân cư T, thôn Đ là **3.208m^3**, còn thiếu **1.642m^3** so với khối lượng đất bị cáo đã khai thác trái phép. Theo quy định tại điểm r khoản 3 Điều 4 Nghị định số: 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ thì: *"Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản là toàn bộ số tiền tương ứng với **tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác** nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản tính thuế tài nguyên (tấn, m^3, kg,...) tại thời điểm xác định mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) đi chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản đó"*. Như vậy, khi xác định số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H phải tính trên tổng khối lượng đất mà bị cáo đã khai thác trái phép tại khu vực N. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng chỉ xác định số tiền thu lợi bất chính của bị cáo Hải đối với khối lượng đất **3.208m^3** mà bị cáo đã cung cấp cho Công ty N2 tại công trình dự án Khu dân cư T, thôn Đ, không xác định số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H đối với khối lượng đất đã khai thác trái phép **1.642m^3** là thiếu so với tổng khối lượng đất mà bị cáo H đã khai thác trái phép tại khu vực N. Do đó, cần phải xác định số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H đối với khối lượng đất đã khai thác trái phép **1.642m^3** theo giá Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã xác định, tương ứng với số tiền là: 1.642m^3 x 60.000 đồng/m^3 = **98.520.000 đồng**. Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính của bị cáo H từ việc khai thác đất trái phép tại khu vực N là **344.987.216 đồng** ***(246.467.216 đồng + 98.520.000 đồng)***.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Minh H phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 227 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Minh H; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy: bị cáo Nguyễn Minh H là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hoạt động khai thác tài nguyên phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Nhưng, vì động cơ tư lợi, bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi khai thác tài nguyên đất trong khi không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hành vi của bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, trực tiếp gây ảnh hưởng xấu đến tài nguyên môi trường, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về khai thác tài nguyên.

[2.2] Bản án sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ, toàn diện tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tòa sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của Bộ luật Hình sự khi tuyên phạt bị cáo Nguyễn Minh H 01 năm 03 tù về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Mức án này tương xứng với hành vi phạm tội, đã phản ánh đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án.

[2.3] Từ những phân tích trên, căn cứ tính chất, mức độ, hành vi, hậu quả và nhân thân bị cáo; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh H giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo Nguyễn Minh H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh H và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2025/HS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 227; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017)*. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H **01 (một) năm 03 (ba) tháng tù** và xử phạt bổ sung số tiền 50.000.000 *(Năm mươi triệu)* đồng về tội "*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Minh H phải chịu 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an tp Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tp Đà Nẵng;
- Cục THADS tỉnh tp Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường